

Tổng hợp kiến thức: Đại từ nhân xưng và Tính từ sở hữu

Chào các em học sinh lớp 6! Hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu hai phần ngữ pháp vô cùng quan trọng và cơ bản trong tiếng Anh, đó là Đại từ nhân xưng (Personal Pronouns) và Tính từ sở hữu (Possessive Adjectives). Nắm vững kiến thức này sẽ giúp các em xây dựng câu đúng và giao tiếp tự tin hơn.

I. Đại từ nhân xưng (Personal Pronouns)

Đại từ nhân xưng (hay còn gọi là đại từ xưng hô) là những từ dùng để thay thế cho một danh từ hoặc cụm danh từ chỉ người, vật, sự việc đã được nhắc đến trước đó để tránh lặp từ. Đại từ nhân xưng được chia làm hai loại chính: đại từ nhân xưng làm chủ ngữ và đại từ nhân xưng làm tân ngữ.

1. Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ (Subject Pronouns)

Đây là những đại từ đứng ở vị trí chủ ngữ trong câu, thường đứng trước động từ để thực hiện hành động.

- **Công thức:** S (Chủ ngữ) + V (Động từ) + ...
- **Chức năng:** Làm chủ thể của hành động trong câu.

Các đại từ nhân xưng làm chủ ngữ:

1. **I (tôi, mình, tớ):** Dùng khi người nói tự nói về bản thân mình.

- Ví dụ 1: **I** am a student. (Tôi là một học sinh.)
- Ví dụ 2: **I** like playing football. (Tôi thích chơi bóng đá.)

2. **You (bạn, các bạn):** Dùng để chỉ người đang nói chuyện cùng, có thể là số ít hoặc số nhiều.

- Ví dụ 1: **You** are very kind. (Bạn rất tốt bụng.)
- Ví dụ 2: Do **you** live here? (Các bạn có sống ở đây không?)

3. **We (chúng tôi, chúng ta):** Dùng để chỉ một nhóm người có bao gồm cả người nói.

- Ví dụ 1: **We** are in class 6A. (Chúng tôi học lớp 6A.)
- Ví dụ 2: **We** go to school together. (Chúng ta cùng nhau đi học.)

4. **They (họ, chúng nó):** Dùng để chỉ một nhóm người, con vật, hoặc đồ vật không bao gồm người nói.

- Ví dụ 1: **They** are my friends. (Họ là bạn của tôi.)
- Ví dụ 2: Look at the cats. **They** are sleeping. (Nhìn những con mèo kia. Chúng đang ngủ.)

5. **He (anh ấy, ông ấy, cậu ấy):** Dùng để chỉ một người là nam giới (số ít).

- Ví dụ 1: **He** is my father. (Ông ấy là bố của tôi.)
- Ví dụ 2: **He** plays the guitar very well. (Anh ấy chơi ghi-ta rất giỏi.)

6. **She (cô ấy, bà ấy, chị ấy):** Dùng để chỉ một người là nữ giới (số ít).

- Ví dụ 1: **She** is a doctor. (Cô ấy là một bác sĩ.)

- Ví dụ 2: **She** has long black hair. (Cô ấy có mái tóc đen dài.)

7. **It (nó):** Dùng để chỉ một con vật, đồ vật, hoặc sự việc (số ít).

- Ví dụ 1: This is my dog. **It** is very smart. (Đây là con chó của tôi. Nó rất thông minh.)
- Ví dụ 2: **It** is a beautiful day. (Hôm nay là một ngày đẹp trời.)

2. Đại từ nhân xưng làm tân ngữ (Object Pronouns)

Đây là những đại từ đứng ở vị trí tân ngữ trong câu, thường đứng sau động từ hoặc giới từ (như to, for, with, at...) để chịu tác động của hành động.

- **Công thức:** **S + V + O (Tân ngữ)** hoặc **S + V + giới từ + O (Tân ngữ)**
- **Chức năng:** Làm đối tượng bị hành động tác động lên.

Các đại từ nhân xưng làm tân ngữ:

1. **me (tôi, mình):** Tương ứng với chủ ngữ 'I'.

- Ví dụ 1: My mother gives **me** a new bike. (Mẹ tặng cho tôi một chiếc xe đạp mới.)
- Ví dụ 2: Please wait for **me**! (Làm ơn đợi tôi với!)

2. **you (bạn, các bạn):** Tương ứng với chủ ngữ 'You' (không thay đổi hình thức).

- Ví dụ 1: I will call **you** later. (Tôi sẽ gọi cho bạn sau.)
- Ví dụ 2: The teacher is talking to **you**. (Cô giáo đang nói chuyện với các bạn.)

3. **us (chúng tôi, chúng ta):** Tương ứng với chủ ngữ 'We'.

- Ví dụ 1: Our parents love **us** very much. (Bố mẹ rất yêu thương chúng tôi.)
- Ví dụ 2: Come and join **us**! (Hãy đến và tham gia cùng chúng tôi!)

4. **them (họ, chúng nó):** Tương ứng với chủ ngữ 'They'.

- Ví dụ 1: I don't know **them**. (Tôi không biết họ.)
- Ví dụ 2: She puts the books on the table and cleans **them**. (Cô ấy đặt những quyển sách lên bàn và lau chúng.)

5. **him (anh ấy, ông ấy):** Tương ứng với chủ ngữ 'He'.

- Ví dụ 1: I see **him** at the library every day. (Tôi thấy anh ấy ở thư viện mỗi ngày.)
- Ví dụ 2: This gift is for **him**. (Món quà này là dành cho anh ấy.)

6. **her (cô ấy, bà ấy):** Tương ứng với chủ ngữ 'She'.

- Ví dụ 1: Her brother often helps **her** with her homework. (Anh trai thường giúp cô ấy làm bài tập về nhà.)
- Ví dụ 2: I am talking to **her**. (Tôi đang nói chuyện với cô ấy.)

7. **it (nó):** Tương ứng với chủ ngữ 'It' (không thay đổi hình thức).

- Ví dụ 1: My cat is hungry. I need to feed **it**. (Con mèo của tôi đang đói. Tôi cần cho nó ăn.)
- Ví dụ 2: I bought a new phone. I really like **it**. (Tôi đã mua một chiếc điện thoại mới. Tôi rất thích nó.)

II. Tính từ sở hữu (Possessive Adjectives)

Tính từ sở hữu là những từ dùng để chỉ sự sở hữu, cho biết một danh từ thuộc về ai hoặc cái gì. Điều quan trọng cần nhớ là tính từ sở hữu **LUÔN LUÔN** đứng trước một danh từ.

- **Công thức:** Tính từ sở hữu + Danh từ
- **Chức năng:** Bổ nghĩa cho danh từ đi sau nó, chỉ rõ sự sở hữu.

Các tính từ sở hữu:

1. **my (của tôi):** Tương ứng với 'I'.

- Ví dụ 1: This is **my** book. (Đây là quyển sách của tôi.)
- Ví dụ 2: What is **my** name? (Tên của tôi là gì?)

2. **your (của bạn, của các bạn):** Tương ứng với 'You'.

- Ví dụ 1: Is this **your** pen? (Đây có phải là bút của bạn không?)
- Ví dụ 2: Please finish **your** homework. (Các bạn hãy hoàn thành bài tập về nhà.)

3. **our (của chúng tôi, của chúng ta):** Tương ứng với 'We'.

- Ví dụ 1: **Our** school is very big. (Trường của chúng tôi rất to.)
- Ví dụ 2: This is **our** classroom. (Đây là lớp học của chúng ta.)

4. **their (của họ, của chúng nó):** Tương ứng với 'They'.

- Ví dụ 1: **Their** house is beautiful. (Ngôi nhà của họ rất đẹp.)

- Ví dụ 2: The birds are in **their** nest. (Những chú chim đang ở trong tổ của chúng.)

5. **his (của anh ấy):** Tương ứng với 'He'.

- Ví dụ 1: **His** name is Nam. (Tên của anh ấy là Nam.)
- Ví dụ 2: I like **his** new shoes. (Tôi thích đôi giày mới của anh ấy.)

6. **her (của cô ấy):** Tương ứng với 'She'.

- Ví dụ 1: **Her** hair is long and curly. (Tóc của cô ấy dài và xoăn.)
- Ví dụ 2: What is **her** job? (Nghề nghiệp của cô ấy là gì?)

7. **its (của nó):** Tương ứng với 'It'.

- Ví dụ 1: The dog is wagging **its** tail. (Con chó đang vẫy cái đuôi của nó.)
- Ví dụ 2: The company announced **its** new product. (Công ty đã công bố sản phẩm mới của nó.)

III. Bảng tổng hợp và so sánh

Để dễ dàng phân biệt, các em hãy xem bảng tổng hợp dưới đây:

Ngôi	Đại từ nhân xưng (Chủ ngữ)	Đại từ nhân xưng (Tân ngữ)	Tính từ sở hữu
Ngôi thứ nhất số ít	I	me	my
Ngôi thứ nhất số nhiều	We	us	our
Ngôi thứ hai (số ít & nhiều)	You	you	your
Ngôi thứ ba số ít (nam)	He	him	his
Ngôi thứ ba số ít (nữ)	She	her	her
Ngôi thứ ba số ít (vật)	It	it	its
Ngôi thứ ba số nhiều	They	them	their

IV. Những lưu ý quan trọng

1. **Phân biệt 'Her' (Tân ngữ) và 'Her' (Tính từ sở hữu):** Hai từ này viết giống hệt nhau nhưng chức năng khác nhau.
- o **Her (tân ngữ):** Đứng sau động từ/giới từ. Ví dụ: I see **her**. (Tôi thấy cô ấy.)

- **Her (tính từ sở hữu):** Đứng trước danh từ. Ví dụ: This is **her** bag. (Đây là túi của cô ấy.)

2. Phân biệt 'Its' và 'It's': Đây là lỗi rất phổ biến.

- **Its (tính từ sở hữu):** Chỉ sự sở hữu, không có dấu phẩy trên ('). Ví dụ: The cat drinks **its** milk.
- **It's (viết tắt của 'it is' hoặc 'it has'):** Luôn có dấu phẩy trên. Ví dụ: **It's** a sunny day. (It is a sunny day.)

3. Tính từ sở hữu phải có danh từ theo sau: Không thể nói 'This is my.' mà phải nói 'This is **my book**.'

4. Đại từ nhân xưng chủ ngữ quyết định việc chia động từ: Các chủ ngữ như 'He', 'She', 'It' (ngôi thứ ba số ít) thì động từ ở thì hiện tại đơn phải thêm -s hoặc -es. Ví dụ: He **plays** football. She **watches** TV.